TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MANG THÍT
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 06/2019/HNGĐ-ST
Ngày 28-01-2019
V/v xin ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MANG THÍT, TỈNH VĨNH LONG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Bùi Hồng Phúc
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Dương Sinh Huy
2. Ông Nguyễn Đinh Cường

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Huỳnh Thị Thúy Duy, Thư ký Toà án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mang Thít***: (không tham gia phiên tòa).

Ngày 28 tháng 01 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 223/2018/TLST- HNGĐ, ngày 27 tháng 7 năm 2018, về việc "Xin ly hôn, nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2018/QĐST - DS, ngày 23 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trần Công M, sinh năm 1979 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp Muôn Hiệp, xã Bình Đông, huyện Gò công, tỉnh Tiền Giang.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Mộng T, sinh năm 1982 (có mặt).
Địa chỉ: Ấp Phú T A, xã Nhơn P, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

3. *Con chung của nguyên và bị đơn trên 07 tuổi:* Cháu Trần M M, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2006 (ó mặt).
Địa chỉ: Ấp Phú T A, xã Nhơn P, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 17 tháng 4 năm 2018 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa sơ thẩm thì nguyên đơn ông Trần Công M trình bày: Nguyên đơn Trần Công M với bị đơn Nguyễn Thị Mộng T cưới nhau vào năm 2004 theo phong tục tập quán, chung sống đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2015 thì bắt đầu phát sinh mâu Tẫn, nguyên nhân do không hợp tính nhau, bất đồng quan điểm sống thường xuyên cự cải nhau, vợ chồng ly thân từ năm 2015 đến nay. Quá trình ly thân

không còn quan tâm, thăm nom nhau. Vợ chồng có con chung là cháu Trần M M, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2006, hiện do ông M nuôi dưỡng.

Do sống chung không hạnh phúc nên ông M làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ vợ chồng: Ông M yêu cầu được ly hôn với bà T.

Về con chung: Ông M yêu cầu tiếp tục nuôi con chung, không yêu cầu bà T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản, nợ phải T, nợ phải trả: Tự thỏa Tận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 17 tháng 9 năm 2018 thì cháu Trần M M trình bày: Trường hợp ông M, bà T ly hôn thì cháu xin được ở với mẹ là bà T, không có yêu cầu khác, cháu xin vắng mặt hòa giải, công klhai chứng cứ và xét xử tại Tòa án.

Tại phiên tòa bị đơn Nguyễn Thị Mộng T trình bày: Về quan hệ vợ chồng, nguyên nhân mâu Tẩn, con chung, tài sản, nợ phải T, nợ phải trả như nguyên đơn anh Trần Công M là đúng. Qua yêu cầu của ông M, bà T ý kiến như sau:

Về quan hệ vợ chồng: Bà T đồng ý ly hôn với anh M.

Về con chung: khi ly hôn yêu cầu tiếp tục nuôi con không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, nợ phải T, nợ phải trả: Tự thỏa Tận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định;

[1] Bà Phước khởi kiện yêu cầu ông Xuyên, bà Thảo trả tiền là tranh chấp hợp đồng vay tài sản Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ Luật tố tụng dân sự 2015. Vụ án Tộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân cấp huyện theo quy định tại Điều 35 của Bộ Luật tố tụng dân sự. Do đó Tòa án nhân dân huyện Mang Thít, thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền.

[2] Về nội dung vụ án: Xét ông M, bà T cưới nhau vào năm 2004 theo phong tục tập quán, chung sống đến nay không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tại Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định " Trong trường hợp không có đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận vợ chồng theo qui định tại khoản 1 Điều 14 Luật này; nếu có yêu cầu về con chung và tài sản thì giải quyết theo Điều 15, Điều 16 Luật này ".

Tại khoản 1, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định" Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng... "

Tại khoản 2 Điều 14 quy định " Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ và con ".

Đối chiếu các quy định trên Toà án không thể xem xét việc cho ly hôn hay không, vì ông M, bà T không có đăng ký kết hôn, không làm phát sinh quan hệ vợ chồng. Do đó tuyên bố không công nhận ông M, bà T là vợ chồng.

Về con chung: Xét thấy cháu Trần M M, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2006, hiện do bà T nuôi dưỡng. ông M đồng ý giao cho bà T tiếp tục nuôi dưỡng, phù hợp ý kiến cháu M, việc thỏa Tận không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Dó đó giao cháu M cho bà T tiếp tục với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Bà T không yêu cầu ông M cấp dưỡng nuôi con chung là tự nguyện không trái pháp luật, nên ghi nhận.

Về tài sản chung, nợ phải T, nợ phải trả: Ông M , bà T tự thỏa Tận không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Áp dụng các Điều 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc nguyên đơn Trần Công M nộp án phí hôn nhân sơ thẩm là 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 81 và Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 199, 202 Bộ Luật tố tụng dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2011; các Điều 24, 26, 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức T, miễn, giảm, T, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,, xử;

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Công M;

1/ Tuyên bố không công nhận nguyên đơn ông Trần Công M với bị đơn bà Nguyễn Thị Mộng T là vợ chồng.

2/ Về con chung: Giao cháu Trần M M, sinh ngày 10 tháng 02 năm 2006 cho bị đơn Nguyễn Thị Mông T teip61 tục nuôi dưỡng. Nguyên đơn ông Trần Công M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Nguyên đơn ông Trần Công M có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

4/ Về nợ phải T, phải trả: Bà T và ông M xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên miễn xét.

5/ Về án phí: Nguyên đơn bà Võ Mộng T nộp 200.000đ (Hai trăm ngàn đồng) tiền án phí hôn nhân sơ thẩm, được khấu trừ từ 200.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mang Thít theo biên lai số 031945 ngày 04 tháng 8 năm 2015, nên không phải nộp thêm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa Tận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự (nguyên đơn, bị đơn) có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- THA huyện;
- Đương sự;
- Lưu.

TM . HỘI DỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

đã ký

Bùi Hồng Phúc